

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06 /2023/DS-ST
Ngày 10 - 8- 2023
V/v tranh chấp thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Diệu.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Khúc Thị Minh

Bà Phan Thị Minh Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 35/2022/TLST-DS, ngày 01 tháng 12 năm 2022 về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2023/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 07/2023/TB-TA ngày 19 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Hoàng Văn L, sinh năm 1945; nơi cư trú: Tổ 1 khu V, thị trấn M, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Hoàng Văn L là bà Trương Thị H3 – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước thành phố Hải Phòng, địa chỉ: Số 112 đường L, phường Q, quận K1, thành phố Hải Phòng; có mặt.

2. Bà Hoàng Thị N, sinh năm 1955; nơi cư trú: Xóm 3, thôn L (nay là thôn L H), xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Hoàng Thị N là ông Phạm Duy K – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước thành phố Hải Phòng, địa chỉ: Số 112 đường L, phường Q, quận K1, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn:*

1. Anh Hoàng Văn H, sinh năm 1971; nơi cư trú: Xóm 3, thôn L (nay là thôn L H), xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Hoàng Văn S, sinh năm 1945; nơi cư trú: Thôn Y1, xã Y, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Ông Hoàng Văn L1, sinh năm 1949; nơi cư trú: Thôn L, xã G1, huyện G, tỉnh Hải Dương; vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bà Bùi Thị T, sinh năm 1951; nơi cư trú: Xóm 3, thôn L (nay là thôn L H), xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai.

- Chị Lương Thị H1, sinh năm 1972; nơi cư trú: Thôn L Hải, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai.

- Chị Hoàng Thị H2, sinh năm 1973; nơi cư trú: Thôn Đ1, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt nhưng đề nghị xét xử vắng mặt.

- Chị Hoàng Thị H, sinh năm 1977; nơi cư trú: Thôn P2, xã Đ2, huyện K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt nhưng đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, các nguyên đơn Hoàng Văn L, Hoàng Thị N trình bày: Cụ Hoàng Văn N1, sinh năm 1913 (chết năm 1989) có hai vợ. Năm 1942 cụ N1 chung sống với vợ cả là cụ Nguyễn Thị K, sinh năm 1915 (chết năm 1990). Năm 1943 cụ N1 chung sống với vợ hai là cụ Trần Thị O, sinh năm 1907 (chết năm 1991). Các cụ có đăng ký kết hôn hay không thì ông, bà không biết. Cụ N1 và cụ K sinh được 04 người con, gồm: Hoàng Văn L, sinh năm 1945, Hoàng Văn R, sinh năm 1948 (chết năm 2017), Hoàng Văn L1, sinh năm 1949 và Hoàng Thị N, sinh năm 1955. Cụ N1 và cụ O sinh được 01 người con là Hoàng Văn S, sinh năm 1945. Ngoài ra các cụ không có con riêng, con nuôi nào khác. Cụ N1 và cụ K tạo dựng được ngôi nhà đất 05 gian trên diện tích đất hơn 580,0m² tại khu vực xóm Đông, thôn L, xã Đ, huyện K (nguồn gốc đất là của Bố mẹ để cụ N1 để lại). Cụ N1, cụ K, cụ O cùng 05 người

con chung sống tại khối tài sản này đến khoảng năm 1970 thì ông S kết hôn với bà Phạm Thị D, sinh năm 1953 người cùng thôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng ông S cùng cụ O đến ở nhờ bố mẹ bà D; 04 người con của cụ N1, cụ K lấy vợ, lấy chồng, trong đó 03 người ở riêng, chỉ còn vợ chồng ông R chung sống cùng cụ N1, cụ K. Năm 1978, vợ chồng ông S mua ngôi nhà đất 03 gian và diện tích đất nay đo thực tế 653,0m² tại thửa đất số 209, tờ bản đồ số 01, xóm Nam thôn L, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng của vợ chồng ông Trịnh Văn T2 (nay đều đã chết). Năm 1985, vợ chồng ông S đổi ngôi nhà đất 03 gian và diện tích đất 653,0m² này lấy ngôi nhà đất 05 gian và hơn 580,0m² đất của cụ N1, cụ K tại khu vực xóm Đông như trên. Khi đổi, vợ chồng ông S trả thêm 500.000 đồng giá trị chênh lệch tài sản cho vợ chồng cụ N1. Từ đó cụ N1, cụ K và vợ chồng ông R cùng các con (Hoàng Văn H, Hoàng Thị H2, Hoàng Thị H) về sinh sống tại ngôi nhà đất 03 gian và diện tích đất 653,0m². Cụ O và ông S về ngôi nhà 05 gian và hơn 580,0m² đất sinh sống. Năm 1986, vợ chồng ông R cùng các con ra M, Quảng Ninh làm ăn được khoảng 06 tháng rồi lại về sinh sống cùng cụ N1, cụ K tại ngôi nhà đất 03 gian và 653,0m² đất. Ngày 01/3/1989 cụ N1 chết không để lại di chúc, ngày 20/4/1990 cụ K chết không để lại di chúc, năm 1991 cụ O chết không để lại di chúc. Tại ngôi nhà đất 03 gian và 653,0m² đất chỉ còn vợ chồng ông R và các con sinh sống. Năm 2000 anh H và vợ là chị Lương Thị H1 phá ngôi nhà đất 03 gian, xây dựng mới ngôi nhà 03 gian cấp 4 mái ngói và công trình phụ cùng vợ chồng ông R sử dụng đến năm 2017 ông R chết, chỉ còn lại bà T cùng vợ chồng anh H và các con anh H sử dụng tài sản này đến năm 2018 thì xảy ra tranh chấp đất giữa ông L với anh H. UBND xã Đ đã H giải nhưng không thành. Nay các nguyên đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện K, yêu cầu chia di sản thừa kế của các cụ để lại là diện tích đất 653,0 m² đối với anh Hoàng Văn H theo quy định của pháp luật, chia bằng hiện vật (đất), trong đó bà N giao phần của mình được hưởng cho ông L toàn quyền nhưng ông L phải trả cho bà N giá trị đất theo giá của Hội đồng định giá đã kết luận, ông L đồng ý, ngoài ra các nguyên đơn không yêu cầu giải quyết ngôi nhà đất 03 gian của các cụ để lại mà vợ chồng anh H đã phá dỡ. Về mối quan hệ gia đình, mặc dù cụ N1 có 02 vợ nhưng các thành viên trong gia đình đều tôn trọng vợ cả, vợ hai và các con của hai cụ như nhau, không phân biệt đối xử.

Bị đơn Hoàng Văn H khai ngày 13/12/2018 tại Trung tâm Hòa giải, thống nhất với nguyên đơn về mối quan hệ gia đình và khai: Bố đẻ anh là Hoàng Văn R (con đẻ của cụ N1, cụ K), mẹ đẻ anh là Bùi Thị T. Bố mẹ anh sinh được 03 người con, gồm: Anh; chị Hoàng Thị H2, sinh năm 1973; chị Hoàng Thị H, sinh năm 1977, ngoài ra không có con riêng, con nuôi. Gia đình anh sinh sống tại thửa đất số 209, tờ bản đồ số 01, thôn L, xã Đ, nay đứng tên anh trong sổ mục kê do UBND xã Đ quản lý. Về nguồn gốc đất, anh không nắm rõ mà nghe bố đẻ anh và bà N2, bà L2 (cùng xóm) kể lại là do bố mẹ đẻ anh mua của ông Trịnh Văn T2 (người cùng

thôn). Năm 1994 anh kết hôn với chị Lương Thị H1, vợ chồng anh chung sống cùng bố mẹ anh tại thửa đất này, năm 2000 vợ chồng anh phá nhà cũ, xây dựng ngôi nhà mới và công trình phụ sử dụng đến năm 2017 thì bố anh chết, không để lại di chúc, mẹ con anh vẫn sử dụng nhà - đất đến nay. Nay ông L, bà N yêu cầu chia 653,0 m² đất tại thửa số 209, tờ bản đồ số 01, thôn L, xã Đ; anh không chấp nhận. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, anh không trình bày lời khai, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần và được Thẩm phán giải thích về quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật nhưng anh vẫn từ chối khai báo và không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn là ông Hoàng Văn S trình bày thống nhất như các nguyên đơn, ngoài ra ông khai: Trước những năm 1970, ông và cụ O vẫn chung sống cùng cụ N1, cụ K và các con của hai cụ. Năm 1970, ông kết hôn với bà Phạm Thị D, sinh năm 1953 (ở cùng thôn) thì vợ chồng ông cùng cụ O về ở nhờ nhà bố mẹ đẻ bà D. Năm 1978, vợ chồng ông mua nhà, đất của vợ chồng ông T2 (ở cùng thôn) với giá 01 triệu đồng và chung sống cùng cụ O đến năm 1985, vợ chồng ông đổi nhà, đất này cho cụ N1, cụ K và trả thêm hai cụ 500.000 đồng, từ đó hai cụ về nhà, đất này quản lý, sử dụng; vợ chồng ông cùng cụ O về nhà đất của cụ N1, cụ K quản lý, sử dụng đến năm 1991 cụ O chết (không để lại di chúc), vợ chồng ông bán nhà đất này cho ông Hoàng Văn T3 (là người cùng xóm) để ra Đ, tỉnh Quảng Ninh sinh sống đến nay. Khi cụ N1, cụ K chết thì vợ chồng ông R và các con ông R sử dụng tài sản này đến khi ông R chết, vợ con ông R vẫn sử dụng đến nay. Nay ông L, bà N yêu cầu chia di sản thừa kế của các cụ để lại là diện tích đất 653,0 m² đối với anh Hoàng Văn H theo quy định của pháp luật, chia bằng hiện vật (đất), ông đồng ý và nguyện vọng của ông nhường phần của ông được hưởng cho ông L được toàn quyền, ông không yêu cầu ông L trả giá trị tài sản cho ông, toàn bộ nghĩa vụ của ông theo quy định của pháp luật thì ông L phải có trách nhiệm thanh toán. Về mối quan hệ gia đình, mặc dù cụ N1 có 02 vợ nhưng các thành viên trong gia đình đều tôn trọng vợ cả, vợ hai của cụ cũng như các con của các cụ, không phân biệt đối xử.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn là ông Hoàng Văn L1 trình bày thống nhất như các nguyên đơn và ông S; ông đồng ý yêu cầu của các nguyên đơn, đề nghị chia di sản thừa kế của các cụ để lại là diện tích đất 653,0 m² đối với anh Hoàng Văn H theo quy định của pháp luật, chia bằng hiện vật (đất), phần của ông được hưởng, ông giao cho ông L toàn quyền nhưng ông L phải trả cho ông giá trị đất theo giá của Hội đồng định giá đã kết luận. Đối với tài sản trên đất giao cho ông L do vợ chồng anh H xây dựng thì ông tự nguyện trả $\frac{1}{4}$ giá trị cho vợ chồng anh H mà không yêu cầu ông L trả lại cho ông nhưng ông L vẫn được quyền sở hữu tài sản.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bùi Thị T (mẹ đẻ anh H) từ chối khai báo, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần và được Thẩm phán giải thích về quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Hoàng Thị H2, chị Hoàng Thị H (là các em của anh H) khai: Diện tích đất đo thực tế 653,0 m² thuộc quyền sử dụng của ông R, bà T (bố mẹ đẻ các chị) nhưng các chị không giao nộp tài liệu, chứng cứ nào thể hiện diện tích đất trên thuộc quyền sử dụng của ông R, bà T. Nay các nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế đối với diện tích đất này, các chị không đồng ý. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn thì phần của các chị được hưởng, các chị nhường cho bà T được toàn quyền, các chị không yêu cầu bà T phải trả giá trị tài sản.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lương Thị H1 (vợ anh H) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa án trình bày lời khai và cũng không trình bày ý kiến gửi đến Tòa án.

Theo cung cấp của UBND xã Đ: Về hồ sơ quản lý của địa phương, hiện nay UBND xã Đ chỉ còn Sổ mục kê và Bản đồ giải thửa năm 2000 thể hiện hiện trạng sử dụng đất tại xã Đ, không còn lưu trữ Bản đồ giải thửa và Sổ mục kê thiết lập theo Chỉ thị 299 ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ. Tại Sổ mục kê năm 2000 thể hiện anh Hoàng Văn H đứng tên sử dụng thửa đất số 209, tờ bản đồ số 01, diện tích 658,0m² thôn L, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng. UBND xã Đ xác định diện tích đất này là đất thổ cư cũ sử dụng từ trước ngày 18/12/1980 thuộc quyền quản lý, sử dụng của cụ N1, cụ K, ngoài ra cụ N1 còn có vợ hai là cụ O, đề nghị Tòa án xác định tài sản chung của các cụ theo pháp luật.

Một số người cao tuổi trong họ Hoàng và một số người ở gần khu vực đất tranh chấp đều cung cấp phù hợp với các đương sự về mối quan hệ gia đình của các đương sự; về diện tích đất tranh chấp nêu trên là thuộc quyền sử dụng của các cụ, trước đây các cụ đòi cho vợ chồng ông S mà vợ chồng ông S mua của vợ chồng ông T2, không có sự việc ông R mua đất của vợ chồng ông T2 như anh H khai, trong đó anh Trịnh Văn Nam (con trai ông T2) cũng xác nhận bố mẹ anh bán nhà, đất cho ông S, ngoài ra không bán cho ai, nay bố mẹ anh đã chết thì tài sản mà bố mẹ anh đã bán cho ông S thì ông S được toàn quyền quyết định, anh không có ý kiến gì.

Ngày 20/02/2022, Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với thửa đất số 209 tờ bản đồ số 01, thôn L, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng có diện tích 653,0 m², vị trí, kích thước như sau:

- Phía Bắc: Từ mốc 1 đến mốc 5 giáp hộ bà Phạm Thị L2 có tổng chiều dài: 27,92m

- Phía Tây: + Từ mốc 5 đến mốc 6 giáp lối đi chung của xóm có chiều dài: 4,12m

+ Từ mốc 6 đến mốc 9 giáp hộ ông Trịnh Văn H4 có tổng chiều dài: 35,76m

- Phía Nam: Từ mốc 9 đến mốc 11 giáp hộ ông Đỗ Văn K1 có tổng chiều dài: 24,35m

- Phía Đông: + Từ mốc 11 đến mốc 12 giáp hộ ông Đỗ Văn Đ2 có chiều dài: 5,96m

+ Từ mốc 12 đến mốc 1 giáp hộ bà Hoàng Thị Q có tổng chiều dài: 31.65m, đã được Hội đồng định giá tài sản kết luận:

* Hội đồng định giá tài sản kết luận giá trị quyền sử dụng đất theo giá thị trường chuyển nhượng tại khu vực thửa đất là 4.000.000 đồng/1 m²; 653,0 m² x 4.000.000 đồng/1 m² = 2.612.000.000đ (hai tỷ sáu trăm mười hai triệu đồng).

* Đối với toàn bộ tài sản trên đất: Do gia đình anh H ngăn cản nên Hội đồng định giá tài sản không thu thập được thông tin, đặc điểm cụ thể để xác định giá trị tài sản. Vì vậy không kết luận giá trị. Căn cứ theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 17 Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-TANDTC ngày 16/3/2014 của Tòa án nhân dân tối cao; Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Bộ tư pháp; Bộ tài chính thì ông Hoàng Văn L, bà Hoàng Thị N (nguyên đơn) trong vụ án đã đưa ra toàn bộ giá trị tài sản trên đất như sau:

- 01 Nhà chính xây dựng hơn 20 năm, sửa chữa năm 2022, diện tích khoảng 70,2 m², trị giá 120.000.000 đồng

- 01 Nhà phụ xây dựng hơn 20 năm, diện tích khoảng 28,6m², trị giá 5.000.000 đồng

- 01 Bếp cũ trị giá 3.000.000 đồng

- 01 Bể nước cũ trị giá 1.700.000 đồng

- 01 Nhà tắm cũ trị giá 1.500.000 đồng

- 01 Nhà vệ sinh cũ trị giá 1.500.000 đồng

- 01 Lán tôn cũ, diện tích khoảng 20 m² trị giá 2.400.000 đồng

- 150,0m² sân lát gạch đỏ, trước nhà chính, xây dựng năm 2022, trị giá 41.000.000 đồng

- 41,0 m² sân láng xi măng, trước nhà phụ và cạnh nhà chính, trị giá 6.000.000 đồng.

- 01 đoạn tường bao cũ, phía sau nhà, trị giá 1.500.000 đồng

- 01 Cổng (trụ cổng + cánh cổng) trị giá : 4.000.000 đồng.
- 10 cây cau có quả trị giá: 4.500.000 đồng.

Ủy ban nhân dân xã Đ xác định: Diện tích đất đo thực tế còn 653,0m² (giảm 5,0 m²) so với sổ mục kê là do sai số đo đạc, toàn bộ diện tích đất này sử dụng ổn định cho đến năm 2018 mới xảy ra tranh chấp, không phải đất lấn chiếm, không vi phạm quy hoạch, đủ điều kiện để xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Hoàng Văn L cùng ông L thống nhất trình bày giữ nguyên toàn bộ nội dung, yêu cầu nêu trên, ngoài ra trình bày: Trong đơn khởi kiện và quá trình khai, ông L đề nghị Tòa án chia 653,0 m² đất tại thửa số 209, tờ bản đồ số 01 thuộc thôn L, xã Đ, huyện K là di sản của cụ N1 và cụ K để lại theo quy định của pháp luật nhưng sau này và đến nay ông L xác định diện tích đất 653,0 m² nêu trên là di sản của cụ N1, cụ K, cụ O để lại. Đề nghị Hội đồng xét xử chia di sản thừa kế của các cụ để lại là 653,0 m² đất (đo thực tế) cho các thừa kế theo pháp luật và chia bằng hiện vật (đất), ông L đồng ý nhận toàn bộ phần của ông S được hưởng nhường quyền, ông không phải trả giá trị tài sản cho ông S và chịu toàn bộ nghĩa vụ của ông S theo quy định của pháp luật, đồng thời ông L nhận phần của ông L1, bà N được hưởng giao quyền cho ông và ông trả giá trị đất cho ông L1, bà N theo giá trị Hội đồng định giá tài sản kết luận. Đối với toàn bộ tài sản trên đất giao cho ông được hưởng do vợ chồng anh H xây dựng thì ông đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo pháp luật, ông không có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản cho vợ chồng anh H, vì vợ chồng anh H tự ý xây dựng.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Hoàng Thị N cùng bà N thống nhất trình bày giữ nguyên toàn bộ nội dung, yêu cầu nêu trên, ngoài ra trình bày: Trong đơn khởi kiện và quá trình khai, bà N đề nghị Tòa án chia 653,0 m² đất tại thửa số 209, tờ bản đồ số 01 thuộc thôn L, xã Đ, huyện K là di sản của cụ N1 và cụ K để lại theo quy định của pháp luật nhưng sau này và đến nay bà N xác định diện tích đất 653,0 m² nêu trên là di sản của cụ N1, cụ K, cụ O để lại. Đề nghị Hội đồng xét xử chia di sản thừa kế của các cụ để lại là 653,0 m² đất (đo thực tế) cho các thừa kế theo pháp luật và chia bằng hiện vật (đất), phần của bà N được hưởng, bà giao cho ông L toàn quyền, ông L có trách nhiệm thanh toán trả giá trị đất cho bà theo giá trị Hội đồng định giá tài sản kết luận. Đối với tài sản trên diện tích đất giao cho ông L do vợ chồng anh H xây dựng thì bà tự nguyện trả ¼ giá trị cho vợ chồng anh H mà không yêu cầu ông L trả lại cho bà nhưng ông L vẫn được quyền sở hữu tài sản.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Hoàng Văn L1 vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, trong đơn vẫn giữ nguyên lời khai trước đây và đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của các cụ để lại là 653,0 m² đất (đo thực tế)

theo quy định pháp luật, chia bằng hiện vật (đất), phần của ông được hưởng, ông giao cho ông L toàn quyền và ông L phải trả giá trị tài sản cho ông như Hội đồng định giá tài sản kết luận. Đối với toàn bộ tài sản trên diện tích đất mà bốn anh em ông được hưởng, giao cho ông L do vợ chồng anh H xây dựng thì bốn anh em ông cùng chịu trách nhiệm chung ngang nhau để trả giá trị tài sản cho vợ chồng anh H, trong đó ông chịu $\frac{1}{4}$ giá trị để trả cho vợ chồng anh H, ông không yêu cầu ông L trả lại ông khoản tiền này.

Bà Trương Thị H là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Hoàng Văn L trình bày quan điểm:

- Về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp và di sản của các cụ để lại: Trên cơ sở lời khai của các nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông S, ông L1 cũng như lời khai của những người làm chứng trong họ, lời khai của những người làm chứng khu vực, đều thể hiện thửa đất đang tranh chấp là của cụ Nhứ và cụ Khê đối với vợ chồng ông S. Sau khi đổi, các cụ về sinh sống ở thửa đất trên, vợ chồng ông R cùng các con về ở với các cụ từ năm 1986, sau khi các cụ chết thì vợ chồng và các con ông R tiếp tục sử dụng, sau khi ông R chết thì vợ ông R là bà T, con ông R là vợ chồng anh Hiếu tiếp tục sử dụng đến nay. Theo cung cấp của chính quyền xã Đ thì thửa đất đang tranh chấp có nguồn gốc là của cụ Nhứ, cụ Khê, cụ Óng. Mẹ con bà T hiện đang ở trên đất của các cụ để lại. Như vậy, chính quyền địa phương, các đương sự trong vụ án đều khẳng định anh Hiếu (bị đơn) đang ở trên thửa đất do cụ Nhứ, cụ Khê, cụ Óng để lại. Do vậy có đủ căn cứ xác định thửa đất đang tranh chấp có diện tích $653,0m^2$ tại thửa số 209, tờ bản đồ số 01 thuộc thôn L, xã Đ, huyện K có nguồn gốc là của cụ Nhứ, cụ Khê, cụ Óng. Diện tích $653,0m^2$ đất nêu trên cũng chính là di sản các cụ để lại sau khi chết.

- Xác định người thừa kế di sản: Năm 1989 cụ N1 chết không để lại di chúc. Năm 1990 cụ K chết không để lại di chúc. Năm 1991 cụ Óng chết không để lại di chúc. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 650; điểm a khoản 1, 2 Điều 651 của Bộ luật Dân sự 2015 thì di sản của các cụ sẽ được chia theo pháp luật. Cụ Nhứ và cụ Khê có 04 người con chung là ông Hoàng Văn L, ông Hoàng Văn L1, ông Hoàng Văn R, bà Hoàng Thị N; Ông R chết năm 2017 có vợ là bà Bùi Thị Thoảng và 03 người con là Hoàng Văn H1, Hoàng Thị H2, Hoàng Thị H. Cụ Nhứ và cụ Óng có 1 người con chung là ông Hoàng Văn S. Ngoài ra các cụ không có con riêng, con nuôi nào khác. Đối với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 650; điểm a khoản 1, 2 Điều 651 của Bộ luật Dân sự 2015 thì những thừa kế của các cụ bao gồm: Ông L, ông L1, ông S, bà N; bà T, anh H1, chị H2, chị H là những người thừa kế chuyển tiếp của ông R và được nhận phần di sản ông R được hưởng từ các cụ.

- Phân chia di sản: Di sản các cụ để lại là $653,0m^2$, diện tích này sẽ được chia đều cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của các cụ là 05 người con

của các cụ, mỗi người đều được hưởng phần di sản bằng nhau nhưng cần xem xét công sức tôn tạo tài sản của mẹ con bà T từ trước đến nay theo quy định pháp luật cho phù hợp. Trong đó ông S để lại phần di sản mà mình được hưởng cho ông L, không yêu cầu ông L trả giá trị tài sản, ông L sẽ được hưởng phần của Ông L và nhận phần của ông S. Ngoài ra, ông L1, bà N giao phần mà mình được hưởng cho ông L và yêu cầu ông L trả giá trị tài sản cho ông L1, bà N. Ông L đồng ý và có nguyện vọng muốn nhận di sản bằng đất để xây dựng nhà thờ. Nguyện vọng của ông L là hoàn toàn phù hợp, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với tài sản trên đất giao cho ông L là tài sản thuộc quyền sở hữu của vợ chồng anh H, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, trong đó ông L1, bà N, mỗi người tự nguyện nhận thanh toán trả cho vợ chồng anh H $\frac{1}{4}$ giá trị tài sản trong tổng giá trị tài sản giao cho ông L và không yêu cầu ông L trả lại cho ông, bà. Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận.

- Về án phí: Ông L là người có công với cách mạng và là người cao tuổi, đã có đơn xin miễn án phí. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông L.

Ông Phạm Duy K là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Hoàng Thị N trình bày quan điểm thống nhất như bà Trương Thị H, ngoài ra ông K trình bày: Bà N có nguyện vọng chia di sản thừa kế bằng hiện vật nhưng phần mà bà được hưởng giao cho ông L và yêu cầu ông L trả giá trị tài sản cho bà. Ông L đồng ý, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với tài sản trên đất giao cho ông L là tài sản thuộc quyền sở hữu của vợ chồng anh H, trong đó bà N tự nguyện nhận thanh toán trả cho vợ chồng anh H $\frac{1}{4}$ giá trị tài sản trong tổng giá trị tài sản giao cho ông L và không yêu cầu ông L trả lại cho bà. Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận.

Về án phí: Bà N thuộc diện hộ cận nghèo và là người cao tuổi, đã có đơn xin miễn án phí. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tại các Điều 70, 71, 234 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành quy định của pháp luật tại các Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn đã chấp hành quy định của pháp luật tại các Điều 70, 73

của Bộ luật tố tụng dân sự; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật tại các Điều 70, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Hoàng Văn N1, cụ Nguyễn Thị K và cụ Trần Thị O, chia diện tích đất 653,0 m² tại thửa 209, tờ bản đồ số 01 thôn L, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng cho các thừa kế, trong đó chia cho bà T bằng 01 suất thừa kế, chia cho anh H và vợ là chị H1 bằng 01 suất thừa kế, vì đã có công sức duy trì, tôn tạo tài sản, thờ cúng các cụ và nộp thuế đất cho Nhà nước từ khi các cụ mất đi đến nay. Như vậy diện tích đất 653,0 m² được chia đều cho 07 suất, trong đó ông R đã chết nên suất của ông R chia đều cho bà T và 03 người con của ông R được hưởng. Đề nghị công nhận sự tự nguyện của ông Hoàng Văn S nhường phần của mình được hưởng cho ông Hoàng Văn L được toàn quyền, không yêu cầu ông L thanh toán trả giá trị chênh lệch tài sản cho ông, đồng thời ông L có nghĩa vụ thanh toán đối với tài sản trên đất tương ứng được hưởng cho gia đình anh Hoàng Văn H. Công nhận sự tự nguyện thống nhất giữa ông Hoàng Văn L1, bà Hoàng Thị N với ông Hoàng Văn L về việc ông L1, bà N giao phần đất của mình được hưởng cho ông L toàn quyền nhưng ông L phải thanh toán trả giá trị quyền sử dụng đất cho ông L1, bà N. Công nhận sự tự nguyện của ông L1, bà N về việc ông L1, bà N, mỗi người có trách nhiệm thanh toán trả cho vợ chồng anh H 1/4 giá trị tài sản trên đất giao cho ông L sở hữu, không yêu cầu ông L trả lại cho ông L1, bà N. Buộc ông L phải thanh toán trả 2/4 giá trị tài sản trên đất còn lại cho vợ chồng anh H. Công nhận sự tự nguyện của chị Hoàng Thị H2, chị Hoàng Thị H nhường phần của mình được hưởng cho bà Bùi Thị T được toàn quyền, không yêu cầu bà T thanh toán trả giá trị chênh lệch tài sản cho các chị.

Về án phí: Các nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Hoàng Văn L1 là những người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí dân sự sơ thẩm cho những người này theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Bị đơn Hoàng Văn H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bùi Thị T phải chịu phí dân sự sơ thẩm đối với tài sản được hưởng theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Chị Lương Thị H1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Theo yêu cầu của các nguyên đơn thì cụ Hoàng Văn N1 có hai vợ, vợ cả là cụ Nguyễn Thị K, vợ hai là cụ Trần Thị O, khi các cụ chết đi, để lại diện tích đất 658,0 m² (do thực tế 653,0m²) tại thửa số 209, tờ bản đồ số 01, thôn L, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng chưa chia cho ai. Diện tích đất này đang do gia đình anh H quản lý, sử dụng. Các nguyên đơn yêu cầu chia diện tích đất này (là bất động sản). Đây là “Tranh chấp về thừa kế tài sản” quy định tại khoản 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K.

[2] Về việc giải quyết vắng mặt đương sự tại phiên tòa: Bị đơn Hoàng Văn H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bùi Thị T, Lương Thị H1 vắng mặt, không có lý do nhưng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Hoàng Văn L1, Hoàng Văn S, Hoàng Thị H2, Hoàng Thị H vắng mặt nhưng đều đề nghị xét xử vắng mặt; căn cứ Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự nêu trên.

[3] Về thời điểm mở thừa kế: Cụ Hoàng Văn N1 chết ngày 01/3/1989, cụ Nguyễn Thị K chết ngày 20/4/1990, cụ Trần Thị O chết năm 1991; căn cứ khoản 1 Điều 611 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời điểm mở thừa kế của cụ N1 là ngày 01/3/1989, thời điểm mở thừa kế của cụ K là ngày 20/4/1990, thời điểm mở thừa kế của cụ O là năm 1991.

[4] Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 01/11/2018 các nguyên đơn nộp đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án nhân dân huyện K giải quyết, chia di sản thừa kế của các cụ để lại đối với anh Hoàng Văn H là diện tích đất 653,0m² do thực tế (là bất động sản), tuy nhiên trong thời gian H giải tại Trung tâm H giải tại Tòa án, các nguyên đơn đề nghị Tòa án tạm dừng giải quyết để các nguyên đơn tìm phương án giải quyết với bị đơn, Mongng sự đoàn kết, tránh mâu thuẫn trong gia đình nhưng đều không có kết quả nên ngày 28/11/2022 các nguyên đơn đề nghị Tòa án tiếp tục giải quyết yêu cầu của các nguyên đơn theo quy định của pháp luật, như phân tích về thời điểm mở thừa kế nêu trên tính đến ngày 01/11/2018 (các nguyên đơn nộp đơn khởi kiện tại Tòa án) là trong thời hạn 30 năm; căn cứ khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì các nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế của các cụ còn trong thời hiệu khởi kiện.

- Về nội dung:

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Hoàng Văn L, Hoàng Thị N về yêu cầu chia di sản thừa kế của các cụ để lại 653,0m² đất:

[5.1] Về quan hệ hôn nhân của các cụ: Căn cứ lời khai của các bên đương sự, lời khai của một số người cao tuổi, ý kiến của đại diện chính quyền xã Đ và các tài liệu, chứng cứ khác thu thập được trong hồ sơ vụ án thể hiện: Cụ Hoàng Văn N1 chung sống với vợ cả là cụ Nguyễn Thị K và chung sống với vợ hai là cụ Trần Thị O từ những năm 1942-1943, các cụ sinh được 05 người con như trên, thời gian này Nhà nước chưa ban hành Luật Hôn nhân và gia đình, chưa có quy định nào về việc đăng ký kết hôn cho đến năm 1959 Nhà nước mới ban hành Luật Hôn nhân và gia đình và có hiệu lực từ ngày công bố theo Sắc lệnh số 2-SL ngày 13/01/1960 của Chủ tịch nước. Theo hướng dẫn tại điểm a Mục 4 Nghị quyết 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì *“Trong trường hợp một người có nhiều vợ (trước ngày 13-01-1960 - ngày công bố Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 - đối với miền Bắc; trước ngày 25-3-1977 - ngày công bố danh mục văn bản pháp luật được áp dụng thống nhất trong cả nước - đối với miền Nam...”*. Như vậy ở Miền Bắc mà một người có nhiều vợ từ trước ngày 13/01/1960 đều được pháp luật công nhận là vợ chồng hợp pháp; mặt khác căn cứ điểm a khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội thì cụ Hoàng Văn N1 và cụ Nguyễn Thị K là vợ chồng hợp pháp, cụ Hoàng Văn N1 và cụ Trần Thị O cũng là vợ chồng hợp pháp. Theo quy định tại Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959: *“Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới”*. Do đó cụ N1, cụ K, cụ O đều có quyền sở hữu, sử dụng tài sản ngang nhau.

[5.2] Về di sản thừa kế: Theo các nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn khai diện tích đất 653,0m² đo thực tế là tài sản của các cụ khi còn sống và để lại khi chết đi, phù hợp với ý kiến của một số người cao tuổi, phù hợp với quan điểm của UBND xã Đ và các chứng cứ khác thu thập trong hồ sơ vụ án đã nêu tại phần nội dung của bản án, trong đó nguyên đơn có khai nguồn gốc đất là của Bố mẹ cụ N1 để lại. Với nội dung này thì cụ N1, cụ K, cụ O đã sử dụng đất từ những năm 1942-1943 đến năm 1989 -1991 cả 03 cụ chết là trong khoảng 48 năm, không có tranh chấp giữa các hàng thừa kế với các cụ theo quy định của Pháp lệnh thừa kế năm 1990. Như vậy diện tích đất trên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của 03 cụ. Khi các cụ chết đi đều không để lại di chúc thì diện tích đất 653,0m² là di sản thừa kế của các cụ để chia theo pháp luật, quy định tại Điều 651 của Bộ luật Dân sự. Do đó chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn như quan điểm của Trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các nguyên đơn và quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Không có căn cứ xác định diện tích đất 653,0m² đo thực tế là tài sản của ông R, bà T như ý kiến của bị đơn Hoàng Văn H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn là chị Hoàng Thị H2, Hoàng Thị H trình bày.

[5.3] Về diện và hàng thừa kế: Tài liệu trong hồ sơ và các đương sự thống nhất cụ N1 với cụ K có 04 người con đẻ, gồm: Ông L, ông R, ông L1, bà N. Cụ N1 với cụ O có 01 người con đẻ là ông S. Cụ N1 chết năm 1989, cụ K chết năm 1990, cụ O chết năm 1991. Sau khi các cụ chết, 05 người con của các cụ còn sống; căn cứ Điều 613, Điều 651 của Bộ luật Dân sự thì hàng thừa kế thứ nhất của các cụ gồm 05 người con là Ông L, ông S, ông R, ông L1, bà N. Do vậy di sản của các cụ được chia đều cho 05 suất, trong đó ông L, ông S, ông L1, bà N, mỗi người được hưởng một suất phần di sản bằng nhau; suất còn lại của ông R nhưng ông R đã chết năm 2017 nên suất của ông R chia đều cho vợ và 03 người con của ông R là bà T, anh H, chị H2, chị H, mỗi người được hưởng phần di sản bằng nhau. Tuy nhiên trước khi chia di sản cho các thừa kế, cần xem xét tính công sức cho bà T và vợ chồng anh H là những người có công gìn giữ, tôn tạo tài sản, thực hiện nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước và thờ cúng các cụ, trong đó bà T có công sức từ năm 1989-1990 đến nay; vợ chồng anh H có công sức từ năm 1994 đến nay nên xem xét cho bà T được hưởng 01 suất, vợ chồng anh H được hưởng 01 suất phần di sản bằng nhau và bằng suất của các thừa kế là phù hợp.

[6] Chia hiện vật cụ thể: Như phân tích ở trên, diện tích đất 653,0 m² được chia đều cho 07 phần, gồm ông L, ông S, ông L1, bà N, ông R, bà T, mỗi người được hưởng 93,285m², anh H + chị H2 được hưởng 93,285m² (anh H hưởng 46,64 m², chị H2 hưởng 46,64 m²), trong đó ông S tự nguyện nhường phần của mình được hưởng cho L toàn quyền và không yêu cầu ông L trả giá trị tài sản; ông L1, bà N giao phần của mình được hưởng cho L sử dụng nhưng ông L phải trả giá trị tài sản cho ông L1, bà N theo giá trị Hội đồng định giá kết luận. Ông L thống nhất với nguyện vọng của ông S, ông L1, bà N. Xét đây là sự tự nguyện thống nhất của các đương sự, được công nhận. Đối với phần của ông R được hưởng nhưng ông R đã chết nên vợ và 03 con của ông R là bà T, anh H, chị H2, chị H, mỗi người được hưởng phần bằng nhau 23,32 m², trong đó chị H2, chị H tự nguyện nhường phần của mình được hưởng cho bà T toàn quyền và không yêu cầu bà T trả giá trị tài sản. Tuy bà T không thể hiện quan điểm nhưng xét đây là sự tự nguyện của chị H2, chị H và có lợi cho bà T nên được ghi nhận. Như vậy ông L được quản lý, sử dụng 4/7 diện tích đất 653,0 m²; bà T, anh H, chị H1 được quản lý, sử dụng 3/7 diện tích đất 653,0 m². Hiện tại bà T đang chung sống cùng anh H, chị H1; mặt khác bà T, anh H, chị H1 không trình bày ý kiến, nguyện vọng của mình nên toàn bộ phần diện tích đất của bà T, anh H, chị H1 được hưởng sẽ giao cho bà T, anh H, chị H1 cùng quản lý, sử dụng chung và sở hữu tài sản trên đất được chia. Nếu bà T, anh H, chị H1 yêu cầu chia tách quyền lợi được hưởng thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

[7] Như phân tích trên, sau khi chia thừa kế thì diện tích đất 653,0m² tại thửa số 209 sẽ được chia thành hai thửa; căn cứ khoản 2 mục 8 Điều 1 Quyết định số

08/2023/QĐ-UBND ngày 15/02/2023 của UBND thành phố Hải Phòng quy định “Thửa đất mới hình thành từ việc tách thửa phải có lối đi và đảm bảo điều kiện sau: Trường hợp có lối đi hiện hữu thì được sử dụng lối đi hiện hữu; Trường hợp khi chia tách thửa đất phải tạo lập lối đi mới thì chiều rộng lối đi chỗ hẹp nhất phải $\geq 1,5$ m trong trường hợp tách thửa đất thành dưới 05 thửa...”. Tại điểm b khoản 3 mục 8 Điều 1 của Quyết định “Đối với khu vực nông thôn: Diện tích thửa đất mới hình thành sau khi tách phải $\geq 60,0\text{m}^2$ /thửa, chiều rộng mặt tiếp giáp đường giao thông, lối đi của các thửa đất mới hình thành phải ≥ 4 m và chiều sâu phía trong của thửa đất mới hình thành phải ≥ 4 m.

[8] Hiện trạng thửa đất chỉ có 01 cạnh phía tây giáp lối đi chung của xóm dài 4,12m, các cạnh còn lại đều giáp đất của các hộ liền kề, không có lối đi khác nên cần xác định diện tích đất $71,5\text{ m}^2$ nằm trong diện tích đất $653,0\text{ m}^2$, có cạnh 4,12 mét nêu trên để làm lối đi chung cho hai thửa đất của các thửa kế theo như quy định tại Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND, tuy nhiên xét tình trạng của các bên đương sự có sự mâu thuẫn, không thể sử dụng chung lối đi nên chia diện tích đất $71,5\text{ m}^2$ lối đi chung thành 02 lối đi riêng vào 02 thửa đất cho các thửa kế quản lý, sử dụng. Như vậy $653,0\text{ m}^2$ đất – $71,5\text{ m}^2$ đất làm lối đi chung, còn lại $581,5\text{ m}^2$ đất để chia cho 07 phần như đã phân tích ở trên: $581,5\text{ m}^2 : 7 = 83,07\text{m}^2$, gồm ông L, ông L1, ông R, bà N, ông S, bà T, mỗi người được hưởng $83,07\text{m}^2$ đất, trong đó ông S nhường quyền cho ông L; bà N, ông L1 giao quyền cho ông L. Tổng cộng ông L được hưởng $332,28\text{m}^2$ đất ở; (làm tròn $332,3\text{ m}^2$) đất, ngoài ra ông L được hưởng $35,7\text{ m}^2$ đất lối đi. Bà T, anh H, chị H2, chị H được hưởng phần của ông R $83,07\text{m}^2$, mỗi người được hưởng $83,07 : 4 = 20,767\text{m}^2$, trong đó chị H2, chị H nhường quyền cho bà T. Tổng cộng bà T được hưởng $145,37\text{m}^2$ đất (gồm $83,07\text{m}^2$ được chia công sức, $20,767\text{m}^2$ được hưởng thừa kế của ông R, $20,767\text{m}^2$ hưởng do chị H2 nhường quyền, $20,767\text{m}^2$ hưởng do chị H nhường quyền). Anh H + chị H1 được hưởng $83,07\text{m}^2$ (anh H hưởng $41,535\text{m}^2$, chị H1 hưởng $41,535\text{m}^2$). Tổng cộng anh H được hưởng $62,30\text{m}^2$ đất (gồm $41,535\text{m}^2$ được chia công sức, $20,767\text{m}^2$ được hưởng thừa kế của ông R). Do đó, bà T, anh H, chị H1 được hưởng tổng cộng là $249,20\text{ m}^2$ đất ở, ngoài ra bà T, anh H, chị H1 được hưởng $35,8\text{m}^2$ đất lối đi.

[9] Về tài sản trên đất: Các nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn xác định toàn bộ tài sản trên $653,0\text{m}^2$ đất thuộc quyền sở hữu của gia đình anh H, các ông bà không xây dựng và cũng không có công sức gì. Anh H khai toàn bộ tài sản trên đất do vợ chồng anh xây dựng từ năm 2000 và sửa chữa sau này, bà T không trình bày lời khai. Qua xem xét diện tích đất ông L được hưởng, diện tích đất mẹ con bà T được hưởng với sơ đồ hiện trạng thể hiện vị trí tài sản trên đất thì cần giao cho mẹ con bà T quản lý, sử dụng phần đất có nhà chính và công trình khác trên đất gồm: 01 Nhà chính diện tích khoảng $70,2\text{ m}^2$; $62,7\text{ m}^2$ sân lát gạch đỏ; $3,7\text{ m}^2$ sân láng xi măng; 1/2 cổng. Giao cho ông L

quản lý, sử dụng phần đất có nhà phụ và công trình khác trên đất, gồm: 01 Nhà phụ ; 01 Bếp cũ ; 01 Bể nước cũ ; 01 Nhà tắm cũ; 01 Nhà vệ sinh cũ; 01 Lán tôn cũ; 87,3 m² sân lát gạch đỏ; 37,3 m² sân lát xi măng; 01 đoạn tường bao cũ; 1/2 cổng; 10 cây cau. Tổng giá trị 52.600.000 đồng. Như vậy, diện tích đất giao cho ông L quản lý, sử dụng có tài sản trên đất trị giá 52.600.000 đồng thuộc quyền sở hữu của vợ chồng anh H thì giao cho ông L sở hữu và buộc ông L phải có trách nhiệm thanh toán trả giá trị tài sản này cho vợ chồng anh H để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho vợ chồng anh H, không chấp nhận ý kiến của ông L về việc không chấp nhận thanh toán trả giá trị tài sản cho vợ chồng anh H. Trong đó, ông L1, bà N, mỗi người đã tự nguyện nhận thanh toán trả cho vợ chồng anh H 1/4 giá trị tài sản 52.600.000 đồng là 13.150.000 đồng. Như vậy ông L còn phải thanh toán trả cho vợ chồng anh H 2/4 giá trị tài sản 52.600.000 đồng (gồm phần của ông L và phần của ông S) là 26.330.000 đồng.

[10] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản: Do yêu cầu của các nguyên đơn được chấp nên bị đơn phải chịu chi phí tố tụng, trong đó nguyên đơn Hoàng Văn L đã nộp 3.000.000 đồng, nguyên đơn Hoàng Thị N đã nộp 3.000.000 đồng trong quá trình xem xét thẩm định và định giá tài sản nên buộc bị đơn Hoàng Văn H phải trả lại cho ông Hoàng Văn L 3.000.000 đồng và trả lại cho bà Hoàng Thị N 3.000.000 đồng theo quy định tại Điều 157 và Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[11] Về án phí dân sự sơ thẩm: Đối với diện tích đất 71,5m² sử dụng làm lối đi vào 02 thửa đất tách ra từ thửa 209 giao cho các đương sự quản lý, sử dụng thì các đương sự không phải chi án phí theo quy định tại khoản 3 Điều 254 của Bộ luật Dân sự. Nguyên đơn Hoàng Văn L được hưởng phần của ông và hưởng phần của ông Hoàng Văn S nhường quyền, tổng cộng 166,14m² đất, trị giá 664.560.000 đồng, trong đó giữa ông L và ông S thống nhất ông L nhận toàn quyền và chịu toàn bộ nghĩa vụ của ông S theo quy định pháp luật, tuy nhiên ông L và ông S đều là những người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí cho ông L cả phần của ông L được hưởng và phần của ông S nhường quyền. Nguyên đơn Hoàng Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Hoàng Văn L1, mỗi người được hưởng giá trị 83,07 m² đất thành tiền 332.280.000 đồng nhưng bà N, ông L1 là những người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí dân sự sơ thẩm cho những người này theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Bị đơn Hoàng Văn H được hưởng 62,30m² đất trị giá 249.200.000 đồng, anh H không thuộc trường hợp được miễn án phí nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tài sản được hưởng. Bà Bùi Thị T được hưởng 145,37 m² đất trị giá 581.480.000 đồng, bà T là người cao tuổi nhưng bà T không có đơn đề nghị miễn án phí và từ chối

khai báo nên bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tài sản được hưởng theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Chị Lương Thị H1 là người được hưởng phần công sức gìn giữ tôn tạo tài sản nhưng không phải là người thuộc diện thừa kế theo pháp luật, thừa kế theo di chúc (gọi là người thứ ba) nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị được hưởng theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

[12] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ Điều 100, Điều 101 của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 26; điểm đ khoản 1, khoản 3 Điều 12; điểm a, b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Hoàng Văn N1, cụ Nguyễn Thị K và cụ Trần Thị O, chia diện tích đất 653,0 m² (đo thực tế) tại thửa 209, tờ bản đồ số 01 thôn L, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng.

2. Công nhận sự tự nguyện của ông Hoàng Văn S nhường phần của mình được hưởng cho ông Hoàng Văn L được toàn quyền, không yêu cầu ông L thanh toán trả giá trị chênh lệch tài sản cho ông. Công nhận sự tự nguyện thống nhất giữa ông S và ông L về việc ông L chịu toàn bộ nghĩa vụ của ông S theo quy định của pháp luật. Công nhận sự tự nguyện thống nhất giữa ông Hoàng Văn L1, bà Hoàng Thị N với ông Hoàng Văn L về việc ông L1, bà N giao phần đất của mình được hưởng cho ông L toàn quyền nhưng ông L phải thanh toán trả giá trị quyền sử dụng đất cho ông L1, bà N theo kết luận của Hội đồng định giá tài sản. Công nhận sự tự nguyện của ông L1, bà N về việc ông L1, bà N, mỗi người có trách nhiệm thanh toán trả cho vợ chồng anh H ¼ giá trị tài sản trên đất giao cho ông L sở hữu, không

yêu cầu ông L trả lại cho ông L1, bà N. Công nhận sự tự nguyện của chị Hoàng Thị H2, chị Hoàng Thị H nhường phần của mình được hưởng cho bà Bùi Thị T được toàn quyền, không yêu cầu bà T thanh toán trả giá trị chênh lệch tài sản cho các chị.

3. Phân chia hiện vật cụ thể:

Diện tích đất 71,5 m² tại thửa số 209, tờ bản đồ số 01 thôn L, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng, bao gồm các mốc: 3, 4, 5, 5a, 6, 7, 7a, 3 (có sơ đồ kèm theo) sử dụng làm lối đi của hai thửa đất được chia ra từ thửa số 209.

Giao cho ông Hoàng Văn L được quyền quản lý, sử dụng 368,0m² đất tại thửa số 209, tờ bản đồ số 01 thôn L, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng, trong đó diện tích đất lối đi là 35,7 m² (bao gồm các mốc: 3, 4, 5, 5a, 3a, 7a, 3); diện tích đất ở là 332,3 m² (bao gồm các mốc: 1, 2, 3, 7a, 16, 10a, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 1) trị giá 1.329.200.000đ (một tỷ ba trăm hai mươi chín triệu hai trăm nghìn đồng) và sở hữu tài sản trên đất gồm: 01 Nhà phụ trị giá 5.000.000 đồng; 01 Bếp cũ trị giá 3.000.000 đồng; 01 Bể nước cũ trị giá 1.700.000 đồng; 01 Nhà tắm cũ trị giá 1.500.000 đồng; 01 Nhà vệ sinh cũ trị giá 1.500.000 đồng; 01 Lán tôn cũ trị giá 2.400.000 đồng; 87,3 m² sân lát gạch đỏ trị giá 23.900.000 đồng; 37,3 m² sân láng xi măng trị giá 5.600.000 đồng; 01 đoạn tường bao cũ, trị giá 1.500.000 đồng; 1/2 cổng trị giá : 2.000.000 đồng; 10 cây cau trị giá 4.500.000 đồng. Tổng cộng 52.600.000đ (năm mươi hai triệu sáu trăm nghìn đồng). Vị trí, kích thước (có sơ đồ kèm theo bản án).

Ông Hoàng Văn L phải trả cho ông Hoàng Văn L1 giá trị 83,07 m² đất thành tiền 332.280.000đ (ba trăm ba mươi hai triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng) và phải trả cho bà Hoàng Thị N giá trị 83,07 m² đất thành tiền 332.280.000đ (ba trăm ba mươi hai triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng). Ông Hoàng Văn L phải trả cho anh Hoàng Văn H và vợ là chị Lương Thị H1 giá trị tài sản trên đất là 26.330.000đ (hai mươi sáu triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng). Ông Hoàng Văn L1, bà Hoàng Thị N, mỗi người phải trả cho anh Hoàng Văn H và vợ là chị Lương Thị H1 giá trị tài sản trên đất giao cho ông Hoàng Văn L sở hữu là 13.150.000đ (mười ba triệu một trăm năm mươi nghìn đồng), ông Hoàng Văn L không phải trả lại cho ông Hoàng Văn L1, bà Hoàng Thị N số tiền trên.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành số tiền trên thì phải trả lãi suất theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Giao cho anh Hoàng Văn H và vợ là chị Lương Thị H1 cùng bà Bùi Thị T được quyền quản lý, sử dụng chung 285,0m² đất tại thửa số 209, tờ bản đồ số 01 thôn L, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng, trong đó diện tích đất lối đi là 35,8 m² (bao gồm các mốc: 3a, 5a, 6, 7, 7a, 3a); diện tích đất ở là 249,2 m² (bao gồm các mốc: 7a, 7, 8, 9, 10a, 16, 7a) và sở hữu tài sản trên đất gồm: 01 Nhà chính diện

tích khoảng 70,2 m²; 62,7 m² sân lát gạch đỏ; 3,7 m² sân lát xi măng; 1/2 công. Vị trí, kích thước (có sơ đồ kèm theo bản án). Cụ thể, anh Hoàng Văn H được quyền quản lý, sử dụng 62,30 m² đất trị giá 249.200.000đ (hai trăm bốn mươi chín triệu hai trăm nghìn đồng), bà Bùi Thị T được quyền quản lý, sử dụng 145,37 m² đất trị giá 581.480.000đ (năm trăm tám mươi một triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng). Chị Lương Thị H1 được quyền quản lý, sử dụng 41,535 m² đất. Nếu bà T, anh H, chị H1 yêu cầu chia tách tài sản riêng sẽ giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

Các đương sự có trách nhiệm đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Về chi phí tố tụng: Bị đơn Hoàng Văn H phải chịu 6.000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, trong đó nguyên đơn Hoàng Văn L đã nộp 3.000.000 đồng, nguyên đơn Hoàng Thị N đã nộp 3.000.000 đồng nên buộc anh Hoàng Văn H phải trả lại cho ông Hoàng Văn L 3.000.000 đồng và trả lại cho bà Hoàng Thị N 3.000.000 đồng.

5. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Hoàng Văn L, ông Hoàng Văn L1, bà Hoàng Thị N. Anh Hoàng Văn H phải chịu 12.460.000đ (mười hai triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Bà Bùi Thị T phải chịu 27.259.200đ (hai mươi bảy triệu hai trăm năm mươi chín nghìn hai trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Chị Lương Thị H1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Ông Hoàng Văn L, bà Hoàng Thị N có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Anh Hoàng Văn H, bà Bùi Thị T, ông Hoàng Văn L1, ông Hoàng Văn S, chị Lương Thị H1, chị Hoàng Thị H2, chị Hoàng Thị H có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện K
- Chi cục THA huyện K;
- Các đương sự;
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Diệu